

Unit 1. My hobbies (Part 2)

B. Vocabulary

I. Verbs - Động từ

1	do - do gymnastics - do judo - do yoga	làm, tập, luyện, giải... - tập thể dục dụng cụ - tập võ judo - tập thể dục
2	make - make a cake - make models - make pottery	làm, tạo... - làm bánh - dựng mô hình - làm đồ gốm
3	play - play football - play board games - play the piano	chơi, đá, đánh - đá bóng - chơi bàn cờ - đánh đàn piano
4	go - go jogging - go camping - go mountain climbing	đi - chạy bộ - đi cắm trại - đi leo núi
5	take take photos	chụp, cầm, nắm, giữ... chụp ảnh
6	watch - watch TV - watch birds	xem, coi, nhìn, canh gác - xem tivi - quan sát chim
7	collect - collect coins - collect stamps	xem, coi, nhìn, canh gác - sưu tầm tiền xu - sưu tầm tem

8	garden	làm vườn
9	carve • carve wood • carve eggshells	chạm, khắc • chạm/khắc gỗ • chạm/khắc vỏ trứng
10	cook	nấu nướng
11	ride • ride a bike = cycle • ride a horse	đạp, cưỡi • đạp xe • cưỡi ngựa
12	arrange • arrange flowers	sắp xếp, sửa soạn • cắm hoa
13	skate	trượt patin, trượt băng
14	ski	trượt tuyết
15	skip	nhảy dây
17	build • build dollhouses	xây, xây dựng • xây nhà cho búp bê
18	listen to music	• nghe nhạc
19	read • read books • read novels	đọc • đọc sách • đọc tiểu thuyết
20	draw	vẽ
21	paint	tô, sơn
21	learn	học
22	sing	hát
23	dance	nhảy, múa, khiêu vũ

II. Hobbies - Sở thích

- *sth* - *something* (cái gì đó, việc gì đó)

doing sth	making sth	playing sth
going + Ving	taking photos	watching sth (sth watching)
collecting sth	gardening	carving sth
cooking	cycling = riding a bike	horse riding
arranging sth (sth arranging)	skating	skiing
skipping	building sth	reading sth
painting sth	listening to sth	drawing sth
singing	learning sth	dancing



C. Pronunciation

1. Nguyên âm đơn /ə/ thả lỏng (phát âm giống /ờ/ hoặc /ơ/ tiếng Việt)

a	amazing /ə'meɪzɪŋ/	woman /'wʊmən/	yoga /'jəʊgə/
e	other /'ʌðə(r)/	even /'i:vən/	student /'stju:dnət/
i	family /'fæməli/	pupil /'pju:pl/	reality /ri'æləti/
o	collect /kə'lekt/	lion /'laɪən/	official /ə'fɪʃəl/
u	column /'kɒləm/	autumn /'ɔ:təm/	just /dʒəst/ (weak)

2. Nguyên âm đơn /ɜ:/ căng (phát âm giống /ơ/ tiếng Việt)

er	person /'pɜ:(r)sən/	certain /'sɜ:(r)tən/	superb /su:'pɜ:(r)b/
ir	bird /bɜ:(r)d/	girl /gɜ:(r)l/	third /θɜ:(r)d/
or	work /wɜ:(r)k/	word /wɜ:(r)d/	world /wɜ:(r)ld/
ur	surf /sɜ:(r)f/	church /tʃɜ:(r)tʃ/	Thursday /'θɜ:(r)zdeɪ/
ear	learn /lɜ:(r)n/	earth /ɜ:(r)θ/	search /sɜ:(r)tʃ/
our	journey /'dʒɜ:(r)ni/	journalist /'dʒɜ:(r)nəlɪst/	courtesy /'kɜ:(r)təsi/
o	colonel /'kɜ:nəl/		